

CHƯƠNG 6. THAM VẤN Ý KIẾN CỘNG ĐỒNG

Theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 về “Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường”: Các dự án trước khi triển khai thực hiện phải tham vấn ý kiến cộng đồng đối với cơ quan quản lý ở địa phương khu vực dự án (cấp xã) và cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng trực tiếp.

Đối với dự án này, mỏ Sao Vàng – Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05-1c, bồn trũng Nam Côn Sơn, thêm lục địa Việt Nam, cách xa bờ trên 300 km, nên không thuộc trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh/cấp xã nào. Ngoài ra, do dự án nằm cách xa bờ nên cũng không có người dân bị ảnh hưởng trực tiếp. Do đó Idemitsu không thực hiện tham vấn cộng đồng trong quá trình lập báo cáo ĐTM cho Dự án Phát triển mỏ Sao Vàng – Đại Nguyệt.

CHƯƠNG 7.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

7.1 KẾT LUẬN

Dự án Phát triển mỏ Sao Vàng – Đại Nguyệt nằm ở Lô 05-1b & 05-1c, bể Nam Côn Sơn, thềm lục địa Việt Nam. Theo kế hoạch phát triển, dự án sẽ thực hiện các hạng mục chính sau:

- Vận chuyển và lắp đặt giàn xử lý trung tâm tại mỏ SV (SV CPP);
- Vận chuyển và lắp đặt giàn đầu giếng tại mỏ ĐN (DN WHP);
- Vận chuyển và lắp đặt tàu chứa condensate (FSO);
- Vận chuyển và lắp đặt hệ thống đường ống nội mỏ:
 - 1 ống dẫn lưu thể từ DN WHP tới SV CPP;
 - 1 ống dẫn condensate từ SV CPP tới FSO.
- Hoạt động khoan phát triển: 5 giếng tại mỏ SV và khoan 4 giếng tại mỏ ĐN;
- Hoạt động khai thác: dòng khí đầu tiên dự kiến khai thác vào năm 2019 và vòng đời của dự án khai thác trong vòng 20 năm;
- Ngoài ra, giàn SV CPP được thiết kế để tiếp nhận dòng khí khô từ giàn Thiên Ứng (TU), nén và xuất khí vào bờ cùng với khí thương phẩm của mỏ SV-ĐN bằng đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 (NCS 2).

Việc triển khai dự án được dự kiến sẽ mang lại các lợi ích sau:

- Đóng góp vào thực hiện chương trình an ninh năng lượng quốc gia;
- Mang lại hiệu quả kinh tế thông qua lợi nhuận và nộp thuế;
- Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các địa phương thông qua việc nộp thuế, tạo việc làm.

Bên cạnh các tác động tích cực trên, việc thực hiện dự án cũng có thể gây ra một số tác động đến môi trường được dự đoán như sau:

7.1.1 Tác động của khí thải

Khí thải từ các hoạt động của dự án chủ yếu phát sinh từ quá trình đốt cháy Diesel và khí nhiên liệu trên các tàu/sà lan lắp đặt, giàn khoan và SV CPP, DN WHP, FSO để cung cấp năng lượng cho các hoạt động của dự án. Ngoài ra, còn một lượng khí thải phát sinh từ đuốc đốt để duy trì áp suất trên SV CPP. Tổng lượng các khí ô nhiễm phát sinh trong hoạt động lắp đặt ước tính khoảng 24.167 tấn/năm, trong hoạt động khoan ước tính 44.761 tấn/năm và trong hoạt động vận hành ước tính khoảng 90.340,53 tấn/năm. Do môi trường tiếp nhận khí thải là vùng biển mở ngoài khơi không gần khu vực dân cư sinh sống, có chế độ sóng gió mạnh nên khả năng

tiếp nhận và pha loãng khí thải tốt nên mức độ tác động của khí thải đến môi trường không khí ngoài khơi được đánh giá ở mức nhỏ.

7.1.2 Tác động của mùn khoan thải

- Mùn khoan gốc nước

Tổng lượng mùn khoan gốc nước thải phát sinh từ hoạt động khoan phát triển của mỏ SV-ĐN ước tính khoảng 8.093 tấn. Theo thiết kế, toàn bộ lượng mùn khoan này sẽ thải trực tiếp tại đáy biển do đó phần diện tích đáy biển bị ảnh hưởng dự báo chỉ giới hạn trong phạm vi hẹp xung quanh điểm thải. Theo các nghiên cứu gần đây và kết quả quan trắc môi trường, ảnh hưởng môi trường của mùn khoan nền nước đến trầm tích đáy biển được dự báo chỉ ở mức nhỏ, ngắn hạn và cục bộ.

- Mùn khoan gốc tổng hợp

Tổng lượng mùn khoan gốc tổng hợp thải ước tính khoảng 7.039 tấn. Theo kết quả mô hình hóa, hầu như toàn bộ lượng mùn khoan gốc tổng hợp sau khi thải sẽ sa lắng xuống đáy biển theo hướng Đông Bắc và Tây Nam đối trong phạm vi bán kính 2km cách vị trí thải (vị trí giàn SV CPP và DN WHP). Nồng độ mùn khoan tập trung cao nhất là khoảng 111kg/m². Diện tích đáy biển bị ảnh hưởng bởi mùn khoan ước tính khoảng 1,19 km². Kết quả đánh giá cho thấy, mức độ tác động của mùn khoan gốc tổng hợp sẽ lớn hơn so với mùn khoan gốc nước do có ảnh hưởng cấp tính của dung dịch nền bám dính quần xã sinh vật đáy.

Tuy nhiên, thời gian phục hồi môi trường đối với loại mùn khoan này cũng tương đối ngắn khoảng 3 năm nhờ khả năng phân hủy sinh học cao. Bên cạnh đó, mức độ phong phú và dồi dào của quần xã động vật đáy tại khu vực triển khai mỏ SV-ĐN thấp hơn đáng kể so với các vùng biển gần bờ do đó số đối tượng chịu ảnh hưởng cũng ít hơn.

Tổng thể mức độ tác động của mùn khoan gốc tổng hợp đối với môi trường sinh vật đáy và trầm tích đáy biển chỉ ở mức nhỏ.

7.1.3 Tác động của chất thải lỏng

- Nước thử thủy lực

Nước thử thủy lực trong giai đoạn lắp đặt và chạy thử đường ống ước tính khoảng 1.348 m³. Nước thử thủy lực này chủ yếu là nước biển có pha thêm lượng nhỏ hóa chất (thuộc loại thân thiện với môi trường biển và nằm trong các loại hóa chất thử thủy lực được khuyến cáo sử dụng của OCNS) và được thải ở tầng mặt trong thời gian ngắn (4 giờ). Theo kết quả mô hình hóa, sau khi được thải ra, tỉ lệ pha loãng nước thử thủy lực có thể đạt đến 5.000 đến 6.000 lần tại vị trí cách điểm thải khoảng 500m. Do đó, nồng độ hóa chất còn lại trong môi trường tiếp nhận sẽ thấp hơn rất nhiều ngưỡng gây độc đối với sinh vật biển. Vì vậy, mức độ ảnh hưởng của nước thử thủy lực đối với sinh vật biển được đánh giá chỉ ở mức nhỏ, cục bộ và tức thời.

- Nước thải sinh hoạt

Nước thải phát sinh từ nhân lực tham gia vào các hoạt động của dự án trong các giai đoạn khác nhau với tổng lượng phát sinh ước tính là:

- Giai đoạn lấp đặt: 9.444 m³.
- Giai đoạn khoan: 13.272 m³.
- Giai đoạn vận hành: 12 m³/ngày.

Nước thải sinh hoạt chứa chủ yếu thành phần hữu cơ dễ phân hủy, kết hợp với yếu tố môi trường biển có khả năng tiếp nhận rất cao nên tác động môi trường được đánh giá ở mức không đáng kể.

- Nước khai thác

Lượng nước khai thác lớn nhất phát sinh từ hoạt động của dự án ước tính khoảng 1.000 thùng/ngày. Toàn bộ lượng nước khai thác này sẽ được xử lý bằng hệ thống xử lý nước khai thác trên giàn SV CPP để đảm bảo hàm lượng dầu trong nước khai thác sau khi xử lý không vượt quá 40 mg/l (trung bình ngày) trước khi thải (tuân thủ quy định của QCVN 35:2010/BTNMT). Sau khi thải ra, nước khai thác sẽ nhanh chóng được phân tán, pha loãng trong cột nước nước biển nên tác động của nó đến chất lượng nước biển và sinh vật biển ở mức nhỏ.

7.1.4 Tác động của chất thải rắn

Các chất thải rắn phát sinh trong các giai đoạn lấp đặt, khoan và khai thác chủ yếu gồm rác thải không nguy hại và các chất thải nguy hại. Các chất thải rắn không được phép thải xuống biển và sẽ được quản lý chặt chẽ và vận chuyển vào bờ để xử lý và thải theo quy định. Do vậy sẽ không gây tác động đáng kể nào đối với môi trường ngoài khơi.

Nhìn chung, các tác động tiêu cực từ hoạt động triển khai dự án đến môi trường khu vực mỏ SV-ĐN được xác định ở mức từ không đáng kể đến nhỏ. Lượng chất thải cần quan tâm nhất khi dự án đi vào vận hành là nước khai thác. Idemitsu luôn quan tâm thực hiện chính sách bảo vệ môi trường của mình, đảm bảo xử lý mọi chất thải phát sinh đạt các quy định của nhà nước trước khi thải bỏ, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường và xã hội trong mọi hoạt động. Nhờ đó, dự án Phát triển mỏ SV-ĐN sẽ được thực hiện thành công với mục tiêu mang lại nhiều lợi ích về kinh tế xã hội và giảm thiểu các tác động môi trường.

7.2 KIẾN NGHỊ

Việc triển khai Dự án này sẽ góp phần vào sự phát triển của kinh tế địa phương nói riêng và ổn định năng lượng quốc gia nói chung. Việc thực hiện Dự án này nếu thực hiện chậm so với tiến độ đã đề ra sẽ gây ảnh hưởng đến sản lượng khí của cả nước. Do vậy, Idemitsu kính đề nghị Bộ TNMT sớm xem xét phê duyệt ĐTM này để Idemitsu có thể thực hiện theo đúng tiến độ đã đề ra.

7.3 CAM KẾT THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Idemitsu sẽ thực hiện đầy đủ nội dung quản lý môi trường được nêu trong *Chính sách Hoạt động An toàn* của Công ty trong khuôn khổ Dự án. Idemitsu sẽ phối hợp với tất cả các nhà thầu liên quan nhằm quản lý các hoạt động của dự án một cách an toàn, giảm thiểu các tác động môi trường và tuân thủ pháp luật của Nhà nước. Để thực hiện thành công những mục tiêu này, trong các giai đoạn của Dự án, cam kết:

- Thực hiện đúng các yêu cầu nêu trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ TNMT cho Dự án SV-ĐN;

- Chấp hành đúng và đầy đủ các quy trình đề ra trong Chương trình QLMT, Chương trình GSMT như đã nêu ở Chương 5 của báo cáo ĐTM này;
- Các chất thải phát sinh trong quá trình thực hiện dự án sẽ được xử lý đạt các tiêu chuẩn/quy chuẩn của Việt Nam hoặc quốc tế trước khi được thải ra môi trường;
- Mùn khoan gốc tổng hợp được xử lý đảm bảo hàm lượng dung dịch gốc bám dính trong mùn khoan thải đạt giới hạn cho phép nêu tại QCVN 36:2010/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về dung dịch khoan nền không nước;
- Nước khai thác được xử lý đảm bảo hàm lượng dầu trong nước khai thác sau khi xử lý không vượt quá giới hạn 40 mg/l (trung bình ngày) theo quy định của QCVN 35:2010/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển;
- Nước nhiễm dầu trên SV CPP, giàn khoan và các tàu thuyền của dự án được xử lý đảm bảo hàm lượng dầu trong nước thải không vượt quá giới hạn 15 mg/l theo quy định của Thông tư 22/2015/BTNMT.
- Nước thải sinh hoạt được quản lý và xử lý phù hợp với các yêu cầu của Phụ chương IV, Công ước MARPOL 73/78 và Thông tư 22/2015/BTNMT;
- Chất thải rắn và chất thải nguy hại được quản lý và xử lý đảm bảo tuân thủ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT quy định về “quản lý chất thải nguy hại”;
- Cung cấp nguồn lực, vật lực, kinh phí phù hợp để thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án theo các mục tiêu và kế hoạch đã đề ra;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của dự án theo quy định của nhà nước;
- Trong trường hợp để xảy ra sự cố môi trường, Idemitsu sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp ứng phó thích hợp để giảm thiểu thiệt hại môi trường; chịu trách nhiệm làm sạch các khu vực bị ô nhiễm và đền bù thiệt hại môi trường theo qui định của luật pháp Việt Nam;
- Đảm bảo nhận được giấy chứng nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi dự án đi vào vận hành chính thức.
- Tuân thủ các quy định về BVMT của Việt Nam về tháo dỡ công trình và thu dọn mỏ khi kết thúc khai thác mỏ SV-ĐN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Công ty Idemitsu Oil and Gas Co., Ltd., 2016
Thiết kế cơ sở của Dự án phát triển mỏ Sao Vàng & Đại Nguyệt, Lô 05-01 & 5-1c
- [2] Nguyễn Thế Tiệp; Nguyễn Biểu; Lê Đình Nam; Trần Xuân Lợi (2008), Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ
Địa chất và địa vật lý vùng quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa
- [3] Trần Đức Thạnh (chủ biên); Lê Đức An; Nguyễn Hữu Cừ; Trần Đình Lân; Nguyễn Văn Quân; Tạ Hòa Phương (2012), Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ
Biển đảo Việt Nam - Tài nguyên vị thế và những kì quan địa chất, sinh thái tiêu biểu, Hà Nội.
- [4] Công ty Talisman Vietnam, Trung tâm Nghiên cứu Phát triển An toàn và Môi trường Dầu Khí, 2014
Báo cáo khảo sát thực địa khu vực ven bờ từ Tiên Giang đến Kiên Giang
- [5] Sở NNPTNT tỉnh Bạc Liêu, 17/09/2014
Báo cáo Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm, nhiệm vụ, giải pháp tập trung chỉ đạo 03 tháng cuối năm 2014 về phát triển nông nghiệp, nông thôn
- [6] Sở NNPTNT tỉnh Cà Mau, 17/09/2014
Báo cáo các đặc trưng ven bờ biển Tỉnh Cà Mau: địa hình, địa mạo, lớp phủ thực vật, phân loại đường bờ và biến đổi đường bờ (xói lở, bồi tụ)
- [7] Công ty Idemitsu Oil and Gas Co., Ltd., 2016
Kế hoạch đại cương phát triển mỏ Sao Vàng & Đại Nguyệt, Lô 05-01 & 5-1c
- [8] Đài khí tượng thủy văn khu vực Nam Bộ, 2014
Số liệu khí tượng thủy văn trạm Côn Đảo, Huyện Trân từ 2009 đến 2015
- [9] Học viện Kỹ thuật quân sự - Đề tài cấp nhà nước: KC.09.08
Nghiên cứu đặc điểm phân bố san hô, địa hình, địa chất và cấu tạo thạch học của các đảo vùng quần đảo Trường Sa và khu vực DKI
- [10] Trung tâm khí tượng thủy văn Quốc Gia, 2014
Thống kê các cơn bão đổ bộ vào Việt Nam theo thời gian (1961 – 2013)
- [11] Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn Môi trường Dầu khí, 2016
Báo cáo kết quả khảo sát phong môi trường cơ sở cho dự án phát triển mỏ Sao Vàng – Đại Nguyệt, Lô 05-01 & 05-1c
- [12] Viện vật lý địa cầu, 2014
Thống kê các trận động đất cho khu vực biển Đông Việt Nam giai đoạn 2010 – 2012
- [13] PGS.TSKH Phạm Thược, Trung tâm Tư vấn Chuyển giao công nghệ Nguồn lợi thủy sinh và Môi trường, 2009
Báo cáo nguồn lợi thủy sản vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang

- [14] Nguyễn Văn Tiên
Tiến tới quản lý hệ sinh thái cỏ biển Việt Nam
- [15] Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Sách đỏ Việt Nam – tập 1, Phần Động vật
Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật – Hà Nội, 1992
- [16] Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn Môi trường Dầu khí, 2010
Cập nhật bản đồ nhạy cảm môi trường khu vực từ mũi Kê Gà đến biên giới Campuchia
- [17] Niên giám thống kê cả nước, 2015
- [18] Hệ thống giám sát khí thải ra môi trường của Hiệp hội các nhà khai thác ngoài khơi của Vương quốc Anh (UKOOA), 1999
- [19] Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn Môi trường Dầu khí, 2016
Đề tài Đánh giá diễn biến chất lượng môi trường xung quanh các công trình dầu khí ngoài khơi Đông Nam Việt Nam
- [20] VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
Biển Đông – Sinh vật và Sinh thái Biển

Phụ lục 1

Hồ sơ pháp lý của dự án

Số: 2432/GP

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2004

BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000;

- Căn cứ Luật Dầu khí năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2000 và Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí;

- Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Xét Đơn của **TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM** đề ngày 24 tháng 9 năm 2004 và Hợp đồng chia sản phẩm ký ngày 28 tháng 10 năm 2004 giữa **TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM** với **IDEMITSU OIL & GAS CO., LTD.**, **NIPPON OIL EXPORATION LIMITED** và **TEIKOKU OIL CO., LTD.**, là các Bên tham gia Hợp đồng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1:

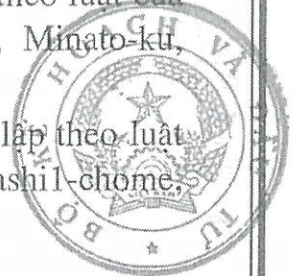
Cho phép hai Bên, gồm:

- Bên Việt Nam: **TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM**; được thành lập theo luật của Việt Nam; trụ sở đặt tại 22 Ngô Quyền, thành phố Hà Nội;

- Bên nước ngoài ("Nhà thầu"):

1) **IDEMITSU OIL & GAS CO., LTD.**; được thành lập theo luật của Nhật Bản; địa chỉ đăng ký tại No.2-5, Toranomom2-chome, Minato-ku, Tokyo 105-0001, Nhật Bản;

2) **NIPPON OIL EXPORATION LIMITED**; được thành lập theo luật của Nhật Bản; địa chỉ đăng ký tại No.3-12, Nishi Shimbashi1-chome, Minato-ku, Tokyo 105-0003, Nhật Bản;



3) TEIKOKU OIL CO., LTD.; được thành lập theo luật của Nhật Bản; địa chỉ đăng ký tại No.31-10, Hatagaya 1-chome, Shibuya-ku, Tokyo 151-8565, Nhật Bản,

được hợp tác kinh doanh theo hình thức Hợp đồng Chia Sản phẩm (“Hợp đồng”) để tìm kiếm, thăm dò, thẩm lượng, phát triển và sản xuất dầu khí tại lô 05-1b & 05-1c thuộc thềm lục địa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2:

Phê chuẩn toàn bộ các điều khoản và điều kiện được thỏa thuận trong Hợp đồng ký ngày 28 tháng 10 năm 2004 giữa TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM với IDEMITSU OIL & GAS CO., LTD., NIPPON OIL EXPORATION LIMITED và TEIKOKU OIL CO., LTD.

Điều 3:

Thời hạn của Hợp đồng là 30 (ba mươi) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư. Trong đó, thời hạn tìm kiếm, thăm dò không vượt quá quy định của Luật Dầu khí và Hợp đồng. Hợp đồng này có thể được kết thúc sớm hoặc kéo dài, phù hợp với quy định trong Hợp đồng và phải được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt.

Khi hết hạn thời kỳ tìm kiếm, thăm dò mà không có phát hiện thương mại nào trong diện tích được phép tìm kiếm, thăm dò, thì toàn bộ Hợp đồng đương nhiên kết thúc.

Điều 4:

Nhà thầu chịu trách nhiệm cung cấp toàn bộ các chi phí cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò đến khi tuyên bố phát hiện thương mại đầu tiên và chịu mọi rủi ro nếu không có phát hiện thương mại trong diện tích Hợp đồng.

Cam kết tài chính tối thiểu của Nhà thầu để thực hiện Hợp đồng trong 36 (ba mươi sáu) tháng đầu là 11,5 (mười một phẩy năm) triệu đô la Mỹ.

Điều 5:

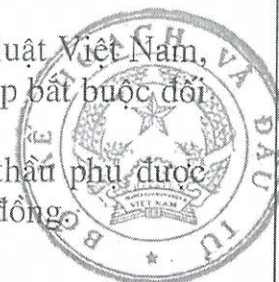
Nhà thầu được phép đặt trụ sở điều hành tại thành phố Hồ Chí Minh và/hoặc Vũng Tàu và/hoặc Hà Nội.

Điều 6:

Các Bên tham gia Hợp đồng phải thực hiện mọi trách nhiệm, nghĩa vụ, phân chia kết quả kinh doanh quy định tại Hợp đồng, thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ và trách nhiệm khác đối với Nhà nước Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ tuân thủ pháp luật Việt Nam, nộp cho Nhà nước Việt Nam mọi khoản thuế và các khoản nộp bắt buộc đối với Nhà thầu phụ theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

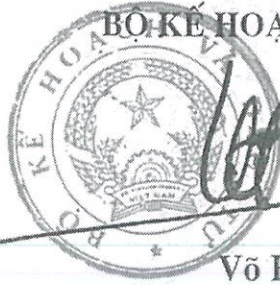
Trong suốt thời hạn Hợp đồng, Nhà thầu và các Nhà thầu phụ được hưởng các quyền miễn trừ, các điều kiện ưu đãi ghi trong Hợp đồng.



Điều 7:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 5 (năm) bản gốc; bốn bản cấp cho các Bên tham gia Hợp đồng và một bản đăng ký tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**



[Handwritten signature]
Võ Hồng Phúc

Số: 2432/GPĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2005

BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2000/NĐ-CP;

- Căn cứ Luật Dầu khí năm 1993, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2000 và Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí;

- Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 2432/GP ngày 18 tháng 11 năm 2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê chuẩn HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM LÔ 05-1B VÀ 05-1C thuộc thêm lục địa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 227/TTg-DK ngày 07 tháng 3 năm 2005;

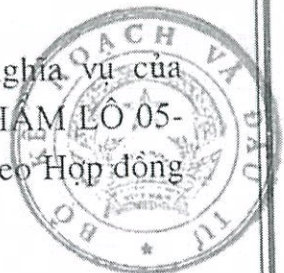
- Căn cứ Thư bảo đảm ngày 8 tháng 12 năm 2004 của TEIKOKU OIL CO., LTD.;

- Xét đề nghị của TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM tại văn thư số 6825/CV-Ban Luật ngày 28 tháng 12 năm 2004 và Hồ sơ kèm theo nộp ngày 30 tháng 12 năm 2004,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1:

Chuyển y việc chuyển nhượng toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của TEIKOKU OIL CO., LTD. trong HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM LÔ 05-1B VÀ 05-1C cho TEIKOKU OIL (CON SON) CO., LTD. theo Hợp đồng chuyển nhượng ký ngày 29 tháng 10 năm 2004.



Trong trường hợp có phát sinh lợi nhuận do chuyển nhượng, các Bên chuyển nhượng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 2 :

Điều 1 của Giấy phép đầu tư số 2432/GP ngày 18 tháng 11 năm 2004 được sửa đổi như sau:

Điều 1:

Cho phép hai Bên, gồm:

- Bên Việt Nam: TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM; được thành lập theo luật của Việt Nam; trụ sở đặt tại 22 Ngô Quyền, thành phố Hà Nội;

- Bên nước ngoài (“Nhà thầu”):

1) IDEMITSU OIL & GAS CO., LTD.; được thành lập theo luật của Nhật Bản; địa chỉ đăng ký tại No.2-5, Toranomom2-chome, Minato-ku, Tokyo 105-0001, Nhật Bản;

2) NIPPON OIL EXPLORATION LIMITED; được thành lập theo luật của Nhật Bản; địa chỉ đăng ký tại No.3-12, Nishi Shimbashi1-chome, Minato-ku, Tokyo 105-0003, Nhật Bản;

3) TEIKOKU OIL (CON SON) CO., LTD.; được thành lập theo luật của Nhật Bản; địa chỉ đăng ký tại No.34-14, Hatagaya 1-chome, Shibuya-ku, Tokyo, Nhật Bản,

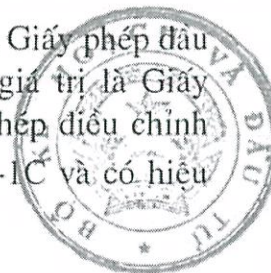
được hợp tác kinh doanh theo hình thức Hợp đồng Chia Sản phẩm (“Hợp đồng”) để tìm kiếm, thăm dò, thẩm lượng, phát triển và sản xuất dầu khí tại lô 05-1b & 05-1c thuộc thềm lục địa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3:

Mọi điều khoản khác của Giấy phép đầu tư số 2432/GP ngày 18 tháng 11 năm 2004 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 4:

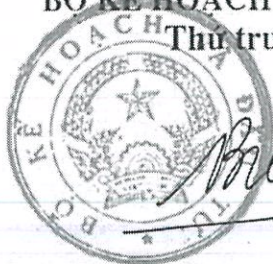
Giấy phép điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy phép đầu tư số 2432/GP ngày 18 tháng 11 năm 2004, đồng thời có giá trị là Giấy chứng nhận sửa đổi những điều khoản liên quan đến Giấy phép điều chỉnh này của HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM LÔ 05-1B VÀ 05-1C và có hiệu lực từ ngày ký.



Điều 5 :

Giấy phép điều chỉnh này được lập thành 5 (năm) bản gốc; bốn bản cấp cho các Bên tham gia Hợp đồng và một bản đăng ký tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**
Thư trưởng



Nguyễn Bích Đạt

Nguyễn Bích Đạt

Số: **706** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch Đại cương phát triển mỏ
Sao Vàng - Đại Nguyệt, Lô 05-1b&05-1c**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Dầu khí năm 1993; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2000 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 95/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

Căn cứ Biên bản họp thẩm định ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng thẩm định về “Kế hoạch Đại cương phát triển mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt, Lô 05-1b&05-1c”;

Xét đề nghị của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Công văn số 494/DKVN-KTĐK ngày 23 tháng 01 năm 2017, trình thẩm định Kế hoạch Đại cương phát triển mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt, Lô 05-1b&05-1c;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch Đại cương phát triển mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt, Lô 05-1b&05-1c” do Idemitsu Oil & Gas Co. Ltd. (Idemitsu - Người điều hành) lập với các nội dung chính:

- Xây dựng 1 giàn khai thác - xử lý trung tâm (SV CPP) tại mỏ Sao Vàng và 1 giàn khai thác cố định (ĐN WHP) tại mỏ Đại Nguyệt.

- Khoan mới 9 giếng khai thác (trong đó 5 giếng tại giàn SV CPP, 4 giếng tại giàn ĐN WHP).

- Xây dựng hệ thống đường ống:

